

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 525/2023/KDTM-ST
Ngày: 21-7-2023.
V/v tranh chấp về hợp đồng
mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trần Thị Xuân Thảo
- Ông Đỗ Xuân Nam

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Bích Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 576/2022/TLST-KDTM ngày 27/7/2022 về “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2023/QĐXXST-KDTM ngày 27/4/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2023/QĐST-KDTM ngày 26/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 65/2023/QĐST-KDTM ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty CP C.

Trụ sở: Lô 6, Đường E, Khu công nghiệp T, phường T quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào B - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà X, sinh năm 1980. (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 9A, Đường C, Khu công nghiệp T, phường T quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số: 01/2022/SCM-GUQ ngày 14/5/2022)

2. Bị đơn: Công ty TNHH T

Trụ sở: 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Duy Hưng - Chủ tịch Công ty. (vắng mặt không có lý do).

Thường trú: Tổ 6, phường Lê Lợi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 14/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty CP C (người đại diện theo ủy quyền ông Hà X) trình bày:*

Công ty CP C (viết tắt là Công ty S) và Công ty TNHH T (viết tắt là Công ty T) đã ký các hợp đồng kinh tế, Theo hợp đồng, Công ty S bán bê tông cho trộn sẵn, Công ty T mua bê tông trộn sẵn cho các công trình, dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ hợp đồng và yêu cầu thực tế của Công ty T, trong các năm 2016, 2017, 2018 và 2019, Công ty S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Toàn Thịnh Phát, Công ty T đã thanh toán cho Công ty S:

- Tổng giá trị bê tông đã cung cấp: 61.488.780.000 đồng;
- Tổng giá trị đã thanh toán: 60.751.945.500 đồng;
- Tổng giá trị còn nợ: 736.835.500 đồng;

Khoản nợ nêu trên đã được Công ty S và Công ty T đối chiếu xác nhận vào ngày 03/02/2020 với nội dung: Tại ngày 31/12/2019 Công ty T phải trả cho Công ty S 766.834.500 đồng.

Ngày 05/01/2021, Công ty T thanh toán cho Công ty S thêm 30.000.000 đồng. Công ty T còn phải trả cho Công ty S 736.835.500 đồng.

Do khoản nợ tồn đọng đã lâu, Công ty S đã nhiều lần đề nghị Công ty T thanh toán mà chưa được thanh toán.

Nay, Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty T phải trả ngay cho Công ty S số tiền còn nợ là 736.835.500 đồng và không yêu cầu tính lãi.

* Bị đơn Công ty T và đại diện pháp luật của bị đơn ông Trần D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập lấy lời khai, thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

** Tại phiên tòa hôm nay:*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty S là ông Hà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và Công ty S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện pháp luật Công ty T là ông Trần D vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện Công ty Txác nhận còn nợ tiền Công ty S. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện của Công ty S, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Công ty S yêu cầu Công ty T trả số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán hàng hóa là bê tông thương phẩm. Công ty T có trụ sở tại quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 3 Luật Thương mại năm 2005; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Ngày 20/7/2023, người đại diện theo ủy quyền của Công ty S là ông Hà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Theo kết quả cung cấp thông tin của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty T có trụ sở tại 209 H, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; người đại diện theo pháp luật ông Trần D, chức vụ chủ tịch Công ty, thường trú tại Tổ 6, phường L, thành phố V, tỉnh NA. Theo kết quả xác minh của Công an Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, tại 209 H, Phường 8, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh không có Công ty Thoạt động. Theo kết quả xác minh của Công an phường Lê Lợi, thành phố V, tỉnh NA, ông H có đăng ký thường trú tại tổ 6, phường Lê Lợi, thành phố V, tỉnh NA; thực tế ông H không cư trú tại địa chỉ trên, từ năm 2018 ông H đã vào Thành phố Hồ Chí Minh và thường xuyên vắng nhà. Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã tổng đạt hợp lệ tại địa chỉ trụ sở Công ty T và nơi cư trú của ông Hưng để tham gia phiên tòa vào các ngày 27/4/2023, ngày 26/5/2023 và phiên tòa hôm nay nhưng ông Hưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo ủy quyền của Công ty S và đại diện theo pháp luật của Công ty T

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 về việc mua bán bê tông thương phẩm giữa Công ty S (do ông Nguyễn T - Tổng Giám đốc) và Công ty T (do ông Tạ Đ Tổng Giám đốc) ký kết. Xét hình thức hợp đồng phù hợp với Điều 24 Luật Thương mại năm 2005, nên có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Về số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 về việc mua bán bê tông thương phẩm.

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của đại diện Công ty S, Công ty S bán bê tông cho trộn sẵn, Công ty T mua bê tông trộn sẵn cho các công trình, dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ hợp đồng và yêu cầu thực tế của Công ty T, trong các năm 2016, 2017, 2018 và 2019, Công ty S đã cung cấp bê tông trộn sẵn cho Công ty Toàn Thịnh Phát, Công ty T đã thanh toán cho Công ty S như sau:

- Tổng giá trị bê tông đã cung cấp: 61.488.780.000 đồng;
- Tổng giá trị đã thanh toán: 60.751.945.500 đồng;
- Tổng giá trị còn nợ: 736.835.500 đồng;

Khoản nợ 736.835.500 đồng nêu trên đã được Công ty S và Công ty T đối chiếu xác nhận vào ngày 03/02/2020 với nội dung: Tại ngày 31/12/2019 Công ty T phải trả cho Công ty S 766.834.500 đồng.

Xét Giấy xác nhận ngày 03/02/2020 của Công ty T gửi cho Công ty S, do đại diện Công ty T là ông T ký, xác nhận số dư phải trả tại ngày 31/12/2019 cho Công ty S là 766.834.500 đồng. Như vậy, Công ty T đã xác nhận còn nợ Công ty S tại ngày 31/12/2019 với số tiền nợ là 766.834.500 đồng.

Đến ngày 05/01/2021, Công ty T đã trả cho Công ty S số tiền 30.000.0000 đồng (theo Lệnh thanh toán ngày 05/01/2021 vào số tài khoản 31710000194433 tại 79202017- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ – Chi nhánh B, người nhận lệnh Công ty S).

Từ ngày 05/01/2021 cho đến ngày khởi kiện (ngày 14/5/2012), Công ty T không tiếp tục thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty S là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S.

Như vậy, tính đến ngày 05/01/2021, Công ty T có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ đã xác nhận là 766.834.500 đồng – 30.000.000 đồng = 736.834.500 đồng cho Công ty T. Do đó, căn cứ Điều 55 Luật Thương mại năm 2005, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của Công ty S.

[3.2] Về tính lãi chậm thanh toán phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 về việc mua bán bê tông thương phẩm và Giấy xác nhận ngày 03/02/2020.

Trong Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 và Giấy xác nhận ngày 03/02/2020, Công ty S và Công ty T không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm thanh toán. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty S có quyền yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại năm 2015.

Tuy nhiên, Công ty S không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với số tiền Công ty T còn nợ là 736.834.500 đồng, là có lợi cho Công ty T. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Công ty S không yêu cầu Công ty T trả lãi chậm thanh toán.

[3.3] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Công ty T và đại diện pháp luật của Công ty T – ông H đã được Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng Công ty T không có ý kiến và vắng mặt không lý do.

Từ những nhận định trên và căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S. Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền 736.834.500 đồng, phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 và Giấy xác nhận ngày 03/02/2020 giữa Công ty S và Công ty Toàn Thịnh Phát; đồng thời phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số

quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Công ty T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.473.380 đồng.

Công ty S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 24, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty CP C.

Công ty TNHH T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP C số tiền 736.834.500 đồng (bảy trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng), phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số: 051610/SCM/PKD/HĐ/2019 ngày 16/01/2019 và Giấy xác nhận ngày 03/02/2020 giữa Công ty CP C và Công ty TNHH T

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty CP C không yêu cầu Công ty TNHH T trả tiền lãi chậm thanh toán của số tiền nợ 736.834.500 đồng (bảy trăm ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 33.473.380 đồng (ba mươi ba triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm tám mươi đồng).

Công ty CP C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty CP C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.737.000 đồng (mười sáu triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu số 0029633 ngày 27/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Văn Thị Ngọc Mỹ